Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN GIỮA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐÃ PHÂN BỔ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 886/QĐ-UBND NGÀY 22/12/2025 CỦA UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã phân bổ tại QĐ số 886/QĐ UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 52/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Dự toán chuyển nguồn tại QĐ 333/QĐ-UBND ngày 21/4/2026	Dự toán Đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
						Giảm (-)	Tăng (+)		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5	6	7=4-5+6	C
	TỔNG CỘNG	**4.436.000.000**	**1.383.868.257**	**648.919.132**	**5.170.949.125**	**2.915.076.108**	**2.915.076.108**	**5.170.949.125**	
1	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**815.000.000**	**0**	**322.495.132**	**492.504.868**	**492.504.868**	**0**	**0**	
-	Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	815.000.000		322.495.132	492.504.868	492.504.868		0	
2	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**150.000.000**	**0**	**0**	**150.000.000**	**20.000.000**	**0**	**130.000.000**	
-	Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	150.000.000			150.000.000	20.000.000		130.000.000	
3	**Phòng Văn phòng HĐND và UBND**	**1.806.000.000**	**0**	**326.424.000**	**1.479.576.000**	**1.479.576.000**	**512.504.868**	**512.504.868**	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng địa phương	381.000.000		326.424.000	54.576.000	54.576.000		0	Tờ trình số 91/TTr-VP ngày 14/4/2026
-	Hỗ trợ cho dân quân tự vệ	1.083.000.000			1.083.000.000	1.083.000.000		0	
-	Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo NQ 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP	342.000.000			342.000.000	342.000.000		0	
-	Kinh phí duy trì vệ sinh, điện, nước và quản lý trụ sở phường	0		0	0		512.504.868	512.504.868	
4	**Ban CHQS phường Đoàn Kết**	**0**		**0**	**0**	**0**	**1.479.576.000**	**1.479.576.000**	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng địa phương						54.576.000	54.576.000	
-	Hỗ trợ cho dân quân tự vệ						1.083.000.000	1.083.000.000	
-	Chế độ phụ cấp chức vụ của DQTV theo NQ 16/2025/NĐ-CP, Nghị định 72/2020/NĐ-CP						342.000.000	342.000.000	
5	**Trường Mầm Non Đoàn Kết**	**171.000.000**	**268.246.378**	**0**	**439.246.378**	**130.000.000**	**130.000.000**	**439.246.378**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	156.000.000	32.478.400		188.478.400	130.000.000		58.478.400	Tờ trình số 120/TTr-MNĐK ngày 25/5/2026
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	15.000.000	235.767.978		250.767.978		130.000.000	380.767.978	
6	**Trường Mầm Non Bình Minh**	**113.000.000**	**181.875.105**	**0**	**294.875.105**	**101.427.240**	**101.427.240**	**294.875.105**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	101.000.000	33.655.240		134.655.240	101.427.240		33.228.000	Tờ trình số 186/TTr-MNBM ngày 26/5/2026
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	12.000.000	148.219.865		160.219.865		101.427.240	261.647.105	
7	**Trường Mầm Non Hoa Ban**	**408.000.000**	**277.327.694**	**0**	**685.327.694**	**200.000.000**	**200.000.000**	**685.327.694**	

STT	Nội dung	Dự toán đã phân bổ tại QĐ số 886/QĐ UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 52/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Dự toán chuyển nguồn tại QĐ 333/QĐ-UBND ngày 21/4/2026	Dự toán Đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
						Giảm (-)	Tăng (+)		
-	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	82.000.000	3.375.000		85.375.000	80.000.000		5.375.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	103.000.000	27.186.000		130.186.000	120.000.000		10.186.000	
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	103.000.000	192.501.694		295.501.694		150.000.000	445.501.694	Tờ trình số 300/TTr-MNHB ngày 25/5/2026
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	120.000.000	54.265.000		174.265.000		50.000.000	224.265.000	
8	**Trường Mầm non Sùng Phài**	**294.000.000**	**142.600.404**	**0**	**436.600.404**	**50.000.000**	**50.000.000**	**436.600.404**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	77.000.000	21.606.864		98.606.864	50.000.000		48.606.864	Tờ trình số 234/TTr-MNSP ngày 22/5/2026
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	217.000.000	120.993.540		337.993.540		40.000.000	377.993.540	
-	Kinh phí học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	0	0		0		10.000.000	10.000.000	
9	**Trường Mầm non Lản Nhì Thàng**	**440.000.000**	**199.681.416**	**0**	**639.681.416**	**120.000.000**	**120.000.000**	**639.681.416**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	133.000.000	51.820.982		184.820.982	120.000.000		64.820.982	Tờ trình số 107/TTr-MNLNT ngày 25/5/2026
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	307.000.000	147.860.434		454.860.434		120.000.000	574.860.434	
10	**Trường Tiểu học Đoàn Kết**	**47.000.000**	**110.874.000**	**0**	**157.874.000**	**30.568.000**	**30.568.000**	**157.874.000**	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	47.000.000	1.024.000		48.024.000	30.568.000		17.456.000	Tờ trình số 119/TTr-THĐK ngày 26/5/2026
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	0	109.850.000		109.850.000		30.568.000	140.418.000	
11	**Trường PTDTBT Tiểu học Lản Nhì Thàng**	**192.000.000**	**203.263.260**	**0**	**395.263.260**	**291.000.000**	**291.000.000**	**395.263.260**	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	192.000.000	99.263.260		291.263.260	291.000.000		263.260	Tờ trình số 107/TTr-PTDTBTTHLNT ngày 25/5/2026
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	0	104.000.000		104.000.000		291.000.000	395.000.000	

Đơn vị: UBND phường ĐOÀN KẾT **Biểu số 02**
CHƯƠNG: 800

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				Ghi chú
			Phòng Văn hóa - Xã hội	Văn phòng Đảng ủy	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Công an phường	
A	B	1=2+…+4	2,000	3,000	4,000		C
I	**Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
1	Số thu phí, lệ phí						
2	Chi từ nguồn thu phí dược để lại						
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**590,413**	**290,000**	**35,000**	**225,413**	**40,000**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**83,700**	**0,000**	**35,000**	**8,700**	**40,000**	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	83,700		35,000	8,700	40,000	
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi năm 2026*	*35,000*		*35,000*			*Tờ trình số 60-TTr/VPĐU ngày 23/4/2026*
-	*Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị hạ tầng truyền thông phục vụ kết nối hệ thống thông tin ngành tài chính*	*8,700*			*8,700*		
-	*Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở giỏi tỉnh Lai Châu (lần thứ nhất) năm 2026*	*40,000*				*40,000*	*Trờ trình số 456a/TTr-CAP ngày 21/5/2026*
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
3	**Kinh phí giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**290,000**	**290,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	290,000	290,000				
-	*Kinh phí sửa chữa trường mầm non Lản Nhì Thàng (điểm Seo Pả)*	*130,000*	*130,000*				*Tờ trình số 762/TTr-VHXH ngày 16/4/2026*
-	*Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp phường năm học 2025-2026*	*140,000*	*140,000*				
-	*Kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 trên địa bàn phường Đoàn Kết*	*20,000*	*20,000*				*Tờ trình số 1187/TTr-VHXH ngày 25/5/2026*
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
5	**Chi đảm bảo xã hội**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				Ghi chú
			Phòng Văn hóa - Xã hội	Văn phòng Đảng ủy	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Công an phường	
A	**B**	**1=2+…+4**	**2,000**	**3,000**	**4,000**		**C**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
6	**Chi các hoạt động kinh tế**	**216,713**	**0,000**	**0,000**	**216,713**	**0,000**	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	216,713			216,713		
-	*Khắc phục, xử lý sụt lún (hố cát tơ) cổng trường TH&THCS Nậm Lỏong, phường Đoàn Kết*	*216,713*			*216,713*		*Từ nguồn dự phòng ngân sách*
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
8	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
10	**Chi sự nghiệp thể dục, thể thao**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		**1163282**	**1159445**	**1163283**	**1053629**	
	Mã số kho bạc nhà nước nơi giao dịch	**3161**	**3161**	**3161**	**3161**	**3161**	
	Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định 886/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Đoàn Kết						